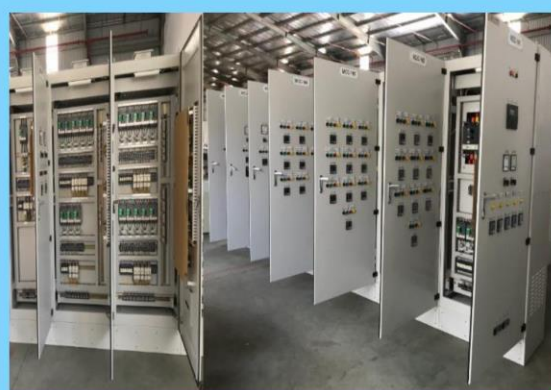




CATALOGUE THIẾT BỊ

Tủ bảng điện – Thang, máng cáp công nghiệp

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT
NHẬP KHẨU PHÚ THÁI**



*Nhà máy: Tân Nhuệ, Phường Thượng Cát, Thành phố Hà Nội.
Email: Phuthaipt@gmail.com*

Thư ngỏ

Kính gửi: Quý khách hàng

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư XDTM và XNK Phú Thái gửi tới Quý khách hàng lời chúc sức khỏe và lời chào trân trọng nhất.

Thành lập từ năm 2011, với đội ngũ cán bộ kỹ thuật nhiệt tình, năng động, được đào tạo bài bản cùng hệ thống máy móc trang thiết bị sản xuất hiện đại. Bằng năng lực và kinh nghiệm thực tiễn công ty đã liên tục khẳng định được mình trong thời gian qua. Trên thị trường thương hiệu tủ điện, thang máng cáp Phú Thái đã được đông đảo quý khách hàng tin dùng.

Với mong muốn đem đến cho khách hàng những tiện ích tốt nhất có thể, để việc tra cứu thông tin một cách nhanh chóng, tiện lợi và chính xác nhất. Chúng tôi rất vui được gửi đến Quý khách hàng Catalog những sản phẩm nổi bật nhất. Chúng tôi hy vọng Catalog thiết bị này sẽ là một trong những tài liệu hữu ích, được đông đảo Quý khách hàng đón nhận.

Mọi chi tiết cần hỗ trợ vui lòng liên hệ với Phòng dịch vụ khách hàng tại:

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư XDTM và XNK Phú Thái

Địa chỉ: SN 36, Ngõ 71 Đường Hoàng Văn Thái, Phường Phương Liệt, TP Hà Nội, VN

VPGD: Số 204 Đường Hồ Tùng Mậu, P.Phú Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội

Nhà máy: Số 2, Đường Đại Đoàn Kết, Tổ dân phố Đông Ba 3, Phường Thượng Cát, TP. Hà Nội..

Tel & Fax: (024)63275858

Hot Line: 0936.962.959

Email: Phuthaibt@gmail.com

Trân trọng!

Giám Đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Mục lục

1. Tủ điện hạ thế.....	4
1.1 Tủ tự động chuyển đổi nguồn ATS	4
1.2 Hệ thống tủ điện phân phối nguồn.....	5
1.3 Hệ thống tủ bù công suất	6
1.4 Hệ thống các tủ điện điều khiển	7
1.5 Võ tủ điện ngoài trời:	8
1.6 Võ tủ điện trong nhà:	9
2. Trạm điện hợp bộ KIOS	11
3. Hệ thống đồng thanh cái:	13
4. Hệ thống thang, máng cáp	16
4.1 Thang cáp	16
4.2 Máng cáp	21
4.3 Phụ kiện cho thang, máng cáp	33

1. Tủ điện hạ thế

Phú Thái cung cấp các loại tủ bảng phân phối cho mọi ứng dụng.

Với các dòng sản phẩm tủ điện có kích thước nhỏ gọn và sản phẩm được thiết kế theo kiểu Module lắp ghép, sự đa dạng về ứng dụng của các loại tủ sẽ phù hợp với tất cả các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Bất cứ đâu có hệ thống tuyến tải và phân phối điện năng – chúng tôi đều có những sản phẩm phù hợp với mục đích sử dụng của bạn.

Một số sản phẩm nổi bật của chúng tôi:

1.1 Tủ tự động chuyển đổi nguồn ATS

- Ứng dụng: Sử dụng cho tất cả các công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng với có sử dụng từ 02 nguồn điện trở lên.
- Tủ ATS được thiết kế đa dạng với dòng tải từ 50A ~ 4000A
- Vỏ tủ sơn tĩnh điện, tôn dày 1.2-2mm, kích thước phù hợp với công suất tải
- Chức năng: tự động chuyển đổi nguồn điện sang máy phát khi mất điện lưới với sự kết hợp linh hoạt của các thiết bị đóng cắt, điều khiển
 - + Tủ ATS sử dụng các bộ ATS trọn bộ của các hãng như: Schneider, ABB, Socomec, Osung, ...
 - + Tủ ATS kết hợp giữa các ACB, MCCB và bộ điều khiển lập trình ngoài (logo Siemens,..)
 - + Tủ ATS kết hợp giữa các MCCB, contactor, rơ re (ứng dụng cho các tủ ATS dân dụng, công suất nhỏ)



1.2 Hệ thống tủ điện phân phối nguồn

- Ứng dụng: Sử dụng cho tất cả các công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng. Bất cứ đâu có điện sẽ có hệ thống tủ điện phân phối nguồn.
- Tủ MSB được thiết kế đa dạng với công suất theo yêu cầu
- Vỏ tủ sơn tĩnh điện, tôn dày 1.2-2mm, chủng loại và kích thước phù hợp với vị trí lắp đặt và công suất tải
- Chức năng: Phân phối nguồn cho các hệ thống điện
- Thiết bị: Sử dụng các thiết bị điện của các hãng nổi tiếng như: Schneider, ABB, Mitsubishi, LS, Hyundai, ...



1.3 Hệ thống tủ bù công suất

- Ứng dụng: Sử dụng cho tất cả các công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng tại những vị trí cần bù công suất phản kháng.
- Tủ MSB được thiết kế đa dạng với công suất theo yêu cầu
- Vỏ tủ sơn tĩnh điện, tôn dày 1.2-2mm, chủng loại và kích thước phù hợp với vị trí lắp đặt và công suất tải
- Chức năng: Tủ công suất phản kháng cho các hệ thống nguồn hoặc các vị trí tải có tính cảm lớn như: Máy biến áp, động cơ điện, máy biến đổi điện áp.
- Thiết bị:
 - + Các thiết bị đóng cắt: Schneider, ABB, Mitsubishi, LS, Hyundai, ...
 - + Tủ bù: Samwha, Nuiteck, ...
 - + Bộ điều khiển: Mikro, ...

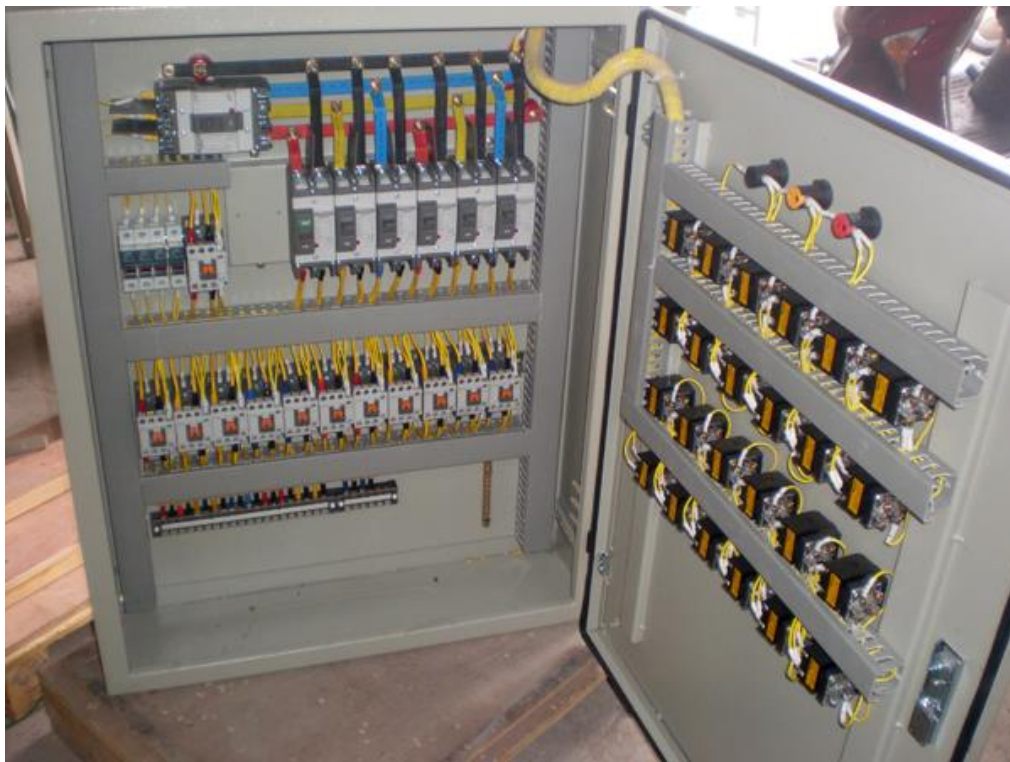


1.4 Hệ thống các tủ điện điều khiển

Chúng tôi nhận thiết kế và lắp ráp các loại tủ điện điều khiển theo yêu cầu.

Đặc biệt là các loại tủ điện điều khiển cho các ứng dụng như:

- Tủ điện điều khiển các bơm, động cơ với các ứng dụng cụ thể
- Tủ điện điều khiển chiếu sáng đèn đường
- Tủ điện điều khiển các trạm bơm
- Tủ điện điều khiển các hệ thống xử lý nước
- Tủ điện điều khiển các hệ thống bơm chữa cháy, quạt thông gió, báo cháy,...



1.5 Vỏ tủ điện ngoài trời:

- **Thông số kỹ thuật:**
 - + Vị trí lắp đặt: ngoài trời có mái che
 - + Vật liệu: Tôn phủ sơn tĩnh điện, Inox SUS304, Inox SUS201
 - + IP 54
 - + Độ dày: 1.2-2mm
 - + Kích thước: theo bảng thông số hoặc theo yêu cầu
- **Bảng kích thước một số vỏ tủ thông dụng:**

Bảng kích thước vỏ tủ ngoài trời

STT	Ký hiệu	Kích thước (mm)			Độ dày tôn (mm)			Quy cách lắp đặt
		Cao (H)	Rộng (W)	Sâu (D)	δ1	δ2	δ3	
1	NT-400-300-180	400	300	180	1.2	1.5		Ngoài trời, treo
2	NT-400-300-200	400	300	200	1.2	1.5		Ngoài trời, treo
3	NT-500-300-200	500	300	200	1.2	1.5		Ngoài trời, treo
3	NT-500-400-200	500	400	200	1.2	1.5		Ngoài trời, treo
4	NT-600-400-200	600	400	200	1.2	1.5		Ngoài trời, treo
5	NT-600-400-250	600	400	250	1.2	1.5		Ngoài trời, treo
6	NT-700-500-200	700	500	200	1.2	1.5		Ngoài trời, treo
7	NT-700-500-250	700	500	250	1.2	1.5	2	Ngoài trời, treo
8	NT-800-600-250	800	600	250	1.2	1.5	2	Ngoài trời, treo
9	NT-800-600-300	800	600	300	1.2	1.5	2	Ngoài trời, treo
10	NT-900-600-300	900	600	300	1.2	1.5	2	Ngoài trời, treo
11	NT-1000-600-300	1000	600	300	1.2	1.5	2	Ngoài trời, đứng (treo)
12	NT-1000-700-300	1000	700	300	1.2	1.5	2	Ngoài trời, đứng (treo)
13	NT-1000-800-300	1000	800	350	1.2	1.5	2	Ngoài trời, đứng (treo)
14	NT-1100-800-350	1100	800	350	1.2	1.5	2	Ngoài trời, đứng
15	NT-1200-800-350	1200	800	350	1.2	1.5	2	Ngoài trời, đứng
16	NT-1200-800-400	1200	800	400	1.2	1.5	2	Ngoài trời, đứng
17	NT-1300-800-400	1300	800	400		1.5	2	Ngoài trời, đứng
18	NT-1400-800-400	1400	800	400		1.5	2	Ngoài trời, đứng
19	NT-1500-800-400	1500	800	400		1.5	2	Ngoài trời, đứng
20	NT-1500-800-500	1500	800	500		1.5	2	Ngoài trời, đứng
21	NT-1600-800-400	1600	800	400		1.5	2	Ngoài trời, đứng
22	NT-1600-800-500	1600	800	500		1.5	2	Ngoài trời, đứng

1.6 Vỏ tủ điện trong nhà:

- **Thông số kỹ thuật:**
 - + Vị trí lắp đặt: Trong nhà
 - + Vật liệu: Tôn phủ sơn tĩnh điện, Inox SUS304, Inox SUS201
 - + Cấp bảo vệ: IP 20
 - + Độ dày: 1.2-2mm
 - + Kích thước: theo bảng thông số hoặc theo yêu cầu
- **Bảng kích thước một số vỏ tủ thông dụng:**

Bảng kích thước vỏ tủ trong nhà

STT	Ký hiệu	Kích thước (mm)			Độ dày tôn (mm)			Quy cách lắp đặt
		Cao (H)	Rộng (W)	Sâu (D)	δ1	δ2	δ3	
1	TN-400-300-180	400	300	180	1.2	1.5		Trong nhà, treo
2	TN-400-300-200	400	300	200	1.2	1.5		Trong nhà, treo
3	TN-500-300-200	500	300	200	1.2	1.5		Trong nhà, treo
3	TN-500-400-200	500	400	200	1.2	1.5		Trong nhà, treo
4	TN-600-400-200	600	400	200	1.2	1.5		Trong nhà, treo
5	TN-600-400-250	600	400	250	1.2	1.5		Trong nhà, treo
6	TN-700-500-200	700	500	200	1.2	1.5		Trong nhà, treo
7	TN-700-500-250	700	500	250	1.2	1.5	2	Trong nhà, treo
8	TN-800-600-250	800	600	250	1.2	1.5	2	Trong nhà, treo
9	TN-800-600-300	800	600	300	1.2	1.5	2	Trong nhà, treo
10	TN-900-600-300	900	600	300	1.2	1.5	2	Trong nhà, treo
11	TN-1000-600-300	1000	600	300	1.2	1.5	2	Trong nhà, đứng (treo)
12	TN-1000-700-300	1000	700	300	1.2	1.5	2	Trong nhà, đứng (treo)
13	TN-1000-800-300	1000	800	350	1.2	1.5	2	Trong nhà, đứng (treo)
14	TN-1100-800-350	1100	800	350	1.2	1.5	2	Trong nhà đứng
15	TN-1200-800-350	1200	800	350	1.2	1.5	2	Trong nhà đứng
16	TN-1200-800-400	1200	800	400	1.2	1.5	2	Trong nhà đứng
17	TN-1300-800-400	1300	800	400		1.5	2	Trong nhà đứng
18	TN-1400-800-400	1400	800	400		1.5	2	Trong nhà đứng
19	TN-1500-800-400	1500	800	400		1.5	2	Trong nhà đứng
20	TN-1500-800-500	1500	800	500		1.5	2	Trong nhà đứng
21	TN-1600-800-400	1600	800	400		1.5	2	Trong nhà đứng
22	TN-1600-800-500	1600	800	500		1.5	2	Trong nhà đứng (đặt hàng)
23	TN-1800-800-500	1800	800	500	1.5	1.8	2	Trong nhà đứng (đặt hàng)
24	TN-1800-800-600	1800	800	600	1.5	1.8	2	Trong nhà đứng (đặt hàng)
25	TN-2000-800-400	2000	800	400	1.5	1.8	2	Trong nhà đứng (đặt hàng)
26	TN-2000-800-500	2000	800	500	1.5	1.8	2	Trong nhà đứng (đặt hàng)
27	TN-2000-800-600	2000	800	600	1.5	1.8	2	Trong nhà đứng (đặt hàng)

28	TN-2000-800-800	2000	800	800	1.5	1.8	2	Trong nhà đứng (đặt hàng)
29	TN-2100-800-600	2100	800	600		1.8	2	Trong nhà đứng (đặt hàng)
30	TN-2100-800-800	2100	800	800		1.8	2	Trong nhà đứng (đặt hàng)
31	TN-2200-800-600	2200	800	600		1.8	2	Trong nhà đứng (đặt hàng)
32	TN-2200-800-800	2200	800	800		1.8	2	Trong nhà đứng (đặt hàng)
33	TN-2200-1000-800	2200	1000	800		1.8	2	Trong nhà đứng (đặt hàng)
34	TN-2200-1000-900	2200	1000	900		1.8	2	Trong nhà đứng (đặt hàng)
35	TN-2200-1000-1000	2200	1000	1000		1.8	2	Trong nhà đứng (đặt hàng)



2. Trạm điện hợp bộ KIOS

Thông tin chi tiết:

- Các trạm kios hợp bộ ngoài trời được thiết kế với kích thước phù hợp với công suất của máy biến áp: từ 50 KVA đến 1500KVA. Với cấu tạo gọn, đẹp an toàn, thuận lợi cho việc di chuyển lắp đặt phù hợp với mọi công trình xây dựng.
- Cấu tạo trạm kiso thường gồm các phần sau:

+ Vỏ trạm:

- Khung trạm được làm bằng thép không gỉ (tôn ZAM – tráng kẽm)
- Vỏ trạm, mái trạm, được làm bằng thép không gỉ (tôn ZAM – tráng kẽm) và được sơn phủ Epoxy
- Đế trạm được mạ kẽm nhúng nóng
- Vỏ trạm tiêu chuẩn được thiết kế 1 lớp (hoặc 2 lớp theo đặt hàng)
- Mái trạm tiêu chuẩn được thiết kế 1 tầng (2 tầng theo đặt hàng)
- Hệ thống thông gió hoàn hảo bởi các quạt hút và các cửa chớp thông gió tự nhiên

+ Ngăn trung thế

- Ngăn đặt hệ thống tủ trung thế hợp bộ của các hãng nổi tiếng như: Schneider, ABB, LS,...

+ Ngăn biến áp

- Ngăn đặt máy biến áp: Thường sử dụng máy biến áp của ABB, biến áp Đông Anh

+ Ngăn hạ thế.

- Ngăn đặt tủ phân phối hạ thế:
- Các thiết bị ngăn hạ thế được cung cấp bởi nhà sản xuất nổi tiếng như: ABB, Schneider, Mitsubishi, LS,.. theo yêu cầu của khách hàng.

Một số hình ảnh về trạm biến áp hợp bộ chúng tôi đã triển khai:



3. Hệ thống đồng thanh cái:

- Thông số kỹ thuật:

+ Ứng dụng: Dùng làm điện cực, thanh cái dẫn điện trong các ngành cơ điện tử

+ Vật liệu: Cu 99.95%

+ Khối lượng riêng: $\gamma = 8,94\text{g/cm}^3$

+ Hình dạng: Đồng thanh, đồng cuộn

+ Kích thước (theo bảng)

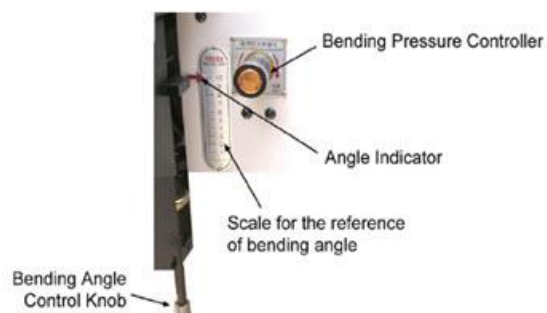
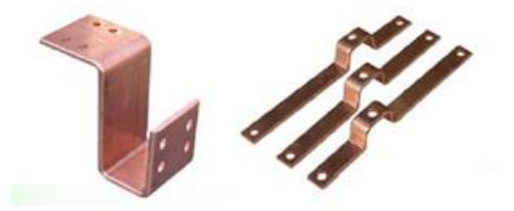
+ Xuất xứ: Malaysia

- Cung cấp:

+ Cung cấp các loại đồng thanh, đồng cuộn với kích thước và chủng loại theo yêu cầu

+ Cung cấp các loại Ghen co nhiệt

+ Nhận gia công hệ thống đồng thanh cái theo thiết kế



- **Bảng kích thước đồng thanh cái thông dụng:**

STT	Ký hiệu	Kích thước (mm)			Tiết diện (mm ²)	Xuất xứ	Quy cách
		Rộng (W)	Dày (D)	Dài (L)/Thanh			
1	ĐC-7x2.5	7	2.5		17.5	Malaysia	Đồng cuộn
2	ĐC-8x3	8	3		24	Malaysia	Đồng cuộn
3	ĐC-10x3	10	3		30	Malaysia	Đồng cuộn
4	ĐT-13x2.5	13	2.5	4000	32.5	Malaysia	Đồng Thanh
5	ĐT-15x3	15	3	4000	45	Malaysia	Đồng Thanh
6	ĐT-20x3	20	3	4000	60	Malaysia	Đồng Thanh
7	ĐT-20x4	20	4	4000	80	Malaysia	Đồng Thanh
8	ĐT-20x5	20	5	4000	100	Malaysia	Đồng Thanh
9	ĐT-20x6	20	6	4000	120	Malaysia	Đồng Thanh
10	ĐT-25x3	25	3	4000	75	Malaysia	Đồng Thanh
11	ĐT-25x5	25	5	4000	125	Malaysia	Đồng Thanh
12	ĐT-25x8	25	8	4000	200	Malaysia	Đồng Thanh
13	ĐT-30x5	30	5	4000	150	Malaysia	Đồng Thanh
14	ĐT-30x6	30	6	4000	180	Malaysia	Đồng Thanh
15	ĐT-30x10	30	10	4000	300	Malaysia	Đồng Thanh
16	ĐT-40x4	40	4	4000	160	Malaysia	Đồng Thanh
17	ĐT-40x5	40	5	4000	200	Malaysia	Đồng Thanh
18	ĐT-40x6	40	6	4000	240	Malaysia	Đồng Thanh
19	ĐT-40x10	40	10	4000	400	Malaysia	Đồng Thanh
20	ĐT-50x5	50	5	4000	250	Malaysia	Đồng Thanh
21	ĐT-50x6	50	6	4000	300	Malaysia	Đồng Thanh
22	ĐT-50x8	50	8	4000	400	Malaysia	Đồng Thanh
23	ĐT-50x10	50	10	4000	500	Malaysia	Đồng Thanh
24	ĐT-60x5	60	5	4000	300	Malaysia	Đồng Thanh
25	ĐT-60x6	60	6	4000	360	Malaysia	Đồng Thanh
26	ĐT-60x8	60	8	4000	480	Malaysia	Đồng Thanh
27	ĐT-60x10	60	10	4000	600	Malaysia	Đồng Thanh
28	ĐT-80x5	80	5	4000	400	Malaysia	Đồng Thanh
29	ĐT-80x6	80	6	4000	480	Malaysia	Đồng Thanh
30	ĐT-80x8	80	8	4000	640	Malaysia	Đồng Thanh
31	ĐT-80x10	80	10	4000	800	Malaysia	Đồng Thanh
32	ĐT-100x8	100	6	4000	600	Malaysia	Đồng Thanh
33	ĐT-100x8	100	8	4000	800	Malaysia	Đồng Thanh
34	ĐT-100x10	100	10	4000	1000	Malaysia	Đồng Thanh
35	ĐT-120x10	120	10	4000	1200	Malaysia	Đồng Thanh
36	ĐT-150x10	150	10	4000	1500	Malaysia	Đồng Thanh

- **Bảng thông số dòng điện đồng thanh cái thông dụng:**

THÔNG SỐ ÁP DỤNG DÒNG ĐIỆN CHO ĐỒNG
THANH CÁI

Product Information

Thickness 4 or 5 mm and length 1000 or 2000:

Part No	Description	Nominal rating (A)							
		Working temperature 85°C				Working temperature 65°C			
									
550780	PCB 12 x 4 x 1000	212	-	-	-	160	-	-	-
550790	PCB 12 x 4 x 2000	212	-	-	-	160	-	-	-
550770	PCB 12 x 5 x 2000	241	-	-	-	183	-	-	-

Thickness 5 mm and length 2000 or 4000:

Part No	Description	Nominal rating (A)							
		Working temperature 85°C				Working temperature 65°C			
									
549600	PCB 2m 25 x 5	433	776	-	-	327	586	-	-
549610	PCB 2m 50 x 5	772	1317	1670	1870	583	994	1260	1411
549620	PCB 2m 63 x 5	951	1586	1980	2217	718	1197	1494	1673
549630	PCB 2m 80 x 5	1173	1921	2319	2597	885	1450	1750	1960
549640	PCB 2m 100 x 5	1431	2292	2716	3042	1080	1730	2050	2296
549650	PCB 2m 125 x 5	1723	2679	3155	3532	1300	2022	2381	2666
550600	PCB 4m 20 x 5	363	-	-	-	274	-	-	-
550610	PCB 4m 25 x 5	433	776	-	-	327	586	-	-
550620	PCB 4m 30 x 5	502	890	1187	1329	379	672	896	1003
550630	PCB 4m 40 x 5	639	1108	1444	1617	482	836	1090	1220
550640	PCB 4m 50 x 5	772	1317	1670	1870	583	994	1260	1411
550650	PCB 4m 60 x 5	912	1524	1908	2137	688	1150	1440	1613
550660	PCB 4m 80 x 5	1173	1921	2319	2597	885	1450	1750	1960
550670	PCB 4m 100 x 5	1431	2292	2716	3042	1080	1730	2050	2296
550680	PCB 4m 125 x 5	1723	2679	3155	3532	1300	2022	2381	2666

Thickness 10 mm and length 2000 or 4000:

Part No	Description	Nominal rating (A)							
		Working temperature 85°C				Working temperature 65°C			
									
549700	PCB 2m 30 x 10	756	1300	1701	-	573	986	1289	-
549710	PCB 2m 40 x 10	944	1624	2124	-	715	1230	1609	-
549720	PCB 2m 50 x 10	1129	2001	2703	-	852	1510	2040	-
549730	PCB 2m 60 x 10	1305	2279	3048	-	985	1720	2300	-
549740	PCB 2m 80 x 10	1643	2796	3697	-	1240	2110	2790	-
549750	PCB 2m 100 x 10	1974	3286	4320	-	1490	2480	3260	-
549760	PCB 2m 120 x 10	2306	3790	4956	-	1740	2860	3740	-
550970	PCB 4m 30 x 10	756	1300	1701	-	573	986	1289	-
550980	PCB 4m 40 x 10	944	1624	2124	-	715	1230	1609	-
550900	PCB 4m 50 x 10	1129	2001	2703	-	852	1510	2040	-
550910	PCB 4m 60 x 10	1305	2279	3048	-	985	1720	2300	-
550920	PCB 4m 80 x 10	1643	2796	3697	-	1240	2110	2790	-
550930	PCB 4m 100 x 10	1974	3286	4320	-	1490	2480	3260	-
550940	PCB 4m 120 x 10	2306	3790	4956	-	1740	2860	3740	-
550950	PCB 4m 160 x 10	2942	4757	6201	-	2220	3590	4680	-
550960	PCB 4m 200 x 10	3564	5711	7433	-	2690	4310	5610	-

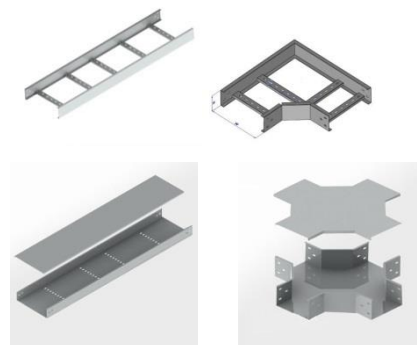
□ **Certificates:**

- ROHS 2002/95/EC Compliance

4. Hệ thống thang, máng cáp

Chúng tôi cung cấp đầy đủ các loại thang cáp, máng cáp với chủng loại và quy cách theo yêu cầu:

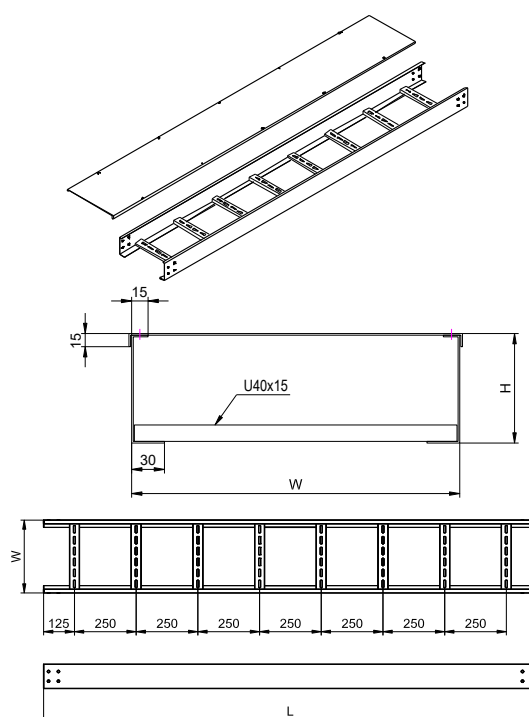
- Thang, máng cáp sơn tĩnh điện
- Thang, máng cáp mạ kẽm – nhúng nóng
- Thang, máng cáp dùng tôn ZAM
- Các loại phụ kiện thang, máng cáp (co, cút, giá đỡ...)



Chi tiết một số chủng loại thang, máng cáp thông dụng

4.1 Thang cáp

- **Vật liệu**
 - + Tôn tấm cán nóng
 - + Tôn tấm cán nguội
 - + Tôn tấm mạ kẽm nhúng nóng
- **Lớp phủ bề mặt**
 - + Sơn tĩnh điện
 - + Mạ điện phân
 - + Mạ kẽm nhúng nóng
- **Phụ kiện kèm theo**
 - + Vít bắt tôn và bu lông...



Bảng thông số chi tiết một số loại thang cáp và phụ kiện

✓ Thang cáp thẳng: TCT-W.H

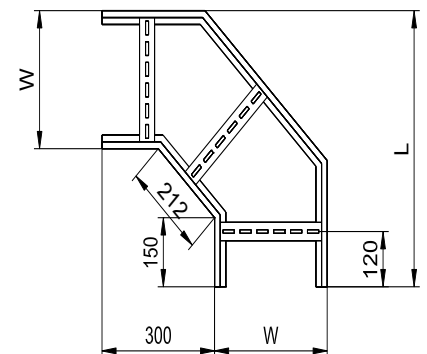
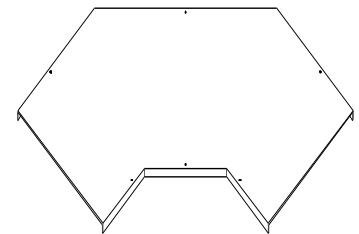
TT	Kí hiệu	W	H	L	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	TCT-10.5	100	50		1.2	1.5	2.0		3.04	4.83	7.87
2	TCT-10.10	100	100		1.2	1.5	2.0		3.04	7.18	10.22
3	TCT-20.10	200	100		1.2	1.5	2.0		5.39	7.81	13.20
4	TCT-30.10	300	100		1.2	1.5	2.0		7.75	4.47	12.22

5	TCT-35.10	350	100	75	1.2	1.5	2.0		8.93	8.74	17.66
6	TCT-30.15	300	150		1.2	1.5	2.0		7.75	10.78	18.53
7	TCT-40.7		400				1.5	2.0		10.10	7.87
8	TCT-40.10	400	100			1.5	2.0		10.10	9.05	19.15
9	TCT-40.15	400	150			1.5	2.0		10.10	11.40	21.51
10	TCT-50.7		500	75	2500		1.5	2.0		12.46	8.49
11	TCT-50.10	500	100			1.5	2.0		12.46	9.67	22.13
12	TCT-50.15	500	150			1.5	2.0		12.46	12.03	24.48
13	TCT-60.10		600	100			1.5	2.0	3	14.81	10.29
14	TCT-60.15	600	150			1.5	2.0	3	14.81	12.65	27.46
15	TCT-70.10	700	100			1.5	2.0	3	17.17	10.91	28.08
16	TCT-70.15		700	150			1.5	2.0	3	17.17	13.27
17	TCT-80.10	800	100			1.5	2.0	3	19.52	11.54	31.06
18	TCT-80.15	800	150			1.5	2.0	3	19.52	13.89	33.41

✓ **Cút chuyển hướng ngang 90°: CN-W.H**

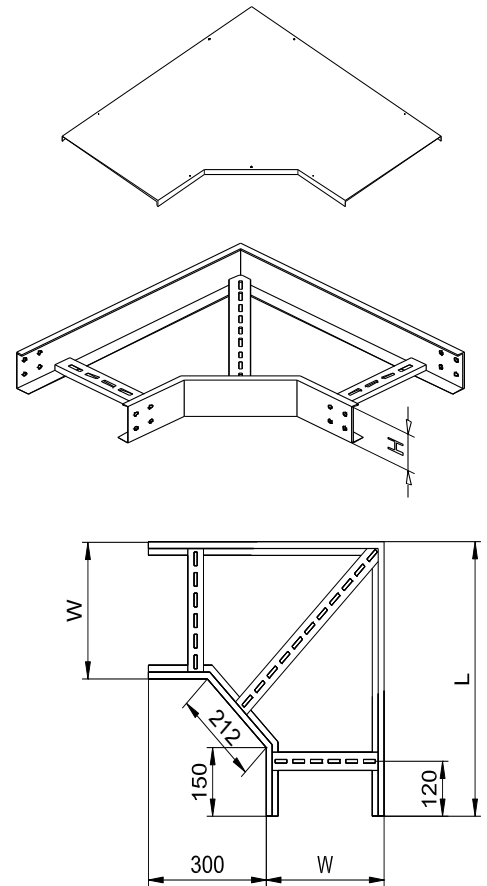
- **Loại vát góc:**

TT	Kí hiệu	W	H	L	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	CN-20.7	200	75	500	1.2	2	2		1.21	1.55	2.76
2	CN-20.10	200	100	500	1.2	2	2		1.21	1.81	3.02
3	CN-20.12	200	120	500	1.2	2	2		1.21	2.02	3.24
4	CN-30.7	300	75	600	1.2	2	2		1.95	1.85	3.81
5	CN-30.10	300	100	600	1.2	2	2		1.95	2.15	4.10
6	CN-30.12	300	120	600	1.2	2	2		1.95	2.39	4.34
7	CN-40.7	400	75	700		2	2		2.83	2.16	4.98
8	CN-40.10	400	100	700		2	2		2.83	2.49	5.32
9	CN-40.12	400	120	700		2	2		2.83	2.75	5.58
10	CN-50.7	500	75	800		2	2		3.83	2.46	6.29
11	CN-50.10	500	100	800		2	2		3.83	2.83	6.66
12	CN-50.12	500	120	800		2	2		3.83	3.12	6.95
13	CN-60.10	600	100	900		2	2	3	4.96	3.17	8.13
14	CN-60.12	600	120	900		2	2	3	4.96	3.48	8.45
15	CN-60.17	600	175	900		2	2	3	4.96	4.35	9.32
16	CN-80.10	800	100	1100		2	2	3	7.62	3.84	11.46
17	CN-80.12	800	120	1100		2	2	3	7.62	4.21	11.83
18	CN-80.17	800	175	1100		2	2	3	7.62	5.23	12.85



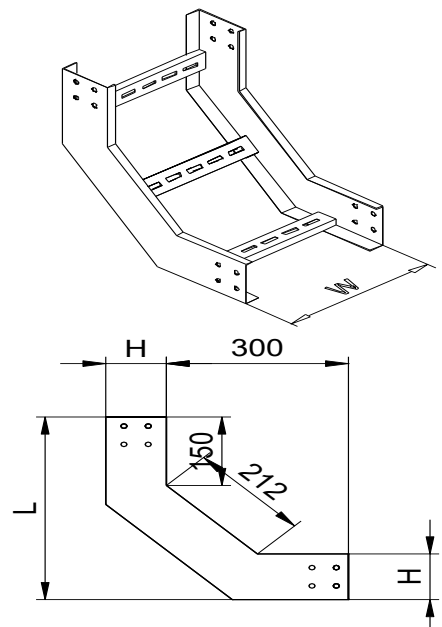
- **Loại vuông góc:**

TT	Kí hiệu	W	H	L	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	CN-10.3	100	35	400	1.2	2	2		0.79	1.01	1.80
2	CN-20.5	200	50	500	1.2	2	2		1.52	1.48	3.00
3	CN-15.15	150	150	450	1.2	2	2		1.13	2.43	3.56
4	CN-30.7	300	75	600	1.2	2	2		2.40	2.14	4.54
5	CN-30.10	300	100	600	1.2	2	2		2.40	2.47	4.88
6	CN-20.10	200	100	500	1.2	2	2		1.52	2.08	3.59
7	CN-40.6	400	60	700		2	2		3.45	2.27	5.72
8	CN-45.10	450	100	750		2	2		4.03	3.07	7.10
9	CN-45.15	450	150	750		2	2		4.03	3.86	7.89
10	CN-50.5	500	50	800		2	2		4.65	2.44	7.09
11	CN-50.10	500	100	800		2	2		4.65	3.27	7.92
12	CN-50.12	500	120	800		2	2		4.65	3.60	8.25
13	CN-60.5	600	50	900		2	2	3	6.00	2.76	8.77
14	CN-60.12	600	120	900		2	2	3	6.00	4.03	10.04
15	CN-60.25	600	250	900		2	2	3	6.00	6.39	12.39
16	CN-120.10	1200	100	1500		2	2	3	17.44	6.06	23.50
17	CN-80.10	800	100	1100		2	2	3	9.19	4.46	13.65
18	CN-80.17	800	175	1100		2	2	3	9.19	6.06	15.25



✓ **Cút chuyển hướng đứng 90° trong: CDI-W.H**

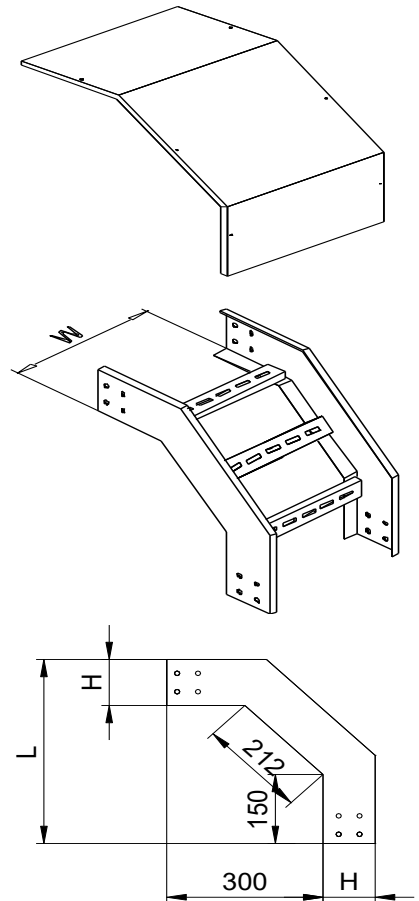
TT	Kí hiệu	W	H	L	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	CDI-20.5	200	50	350	1.2	2	2		0.92	0.67	1.59
2	CDI-20.10	200	100	500	1.2	2	2		0.92	0.87	1.79
3	CDI-15.15	150	150	450	1.2	2	2		0.72	0.99	1.71
4	CDI-30.7	300	75	375	1.2	2	2		1.32	0.92	2.25
5	CDI-30.10	300	100	400	1.2	2	2		1.32	1.03	2.35
6	CDI-30.12	300	125	425	1.2	2	2		1.32	1.13	2.45
7	CDI-40.6	400	60	360		2	2		1.72	1.02	2.74
8	CDI-40.10	400	100	400		2	2		1.72	1.18	2.90
9	CDI-40.12	400	120	420		2	2		1.72	1.26	2.99
10	CDI-50.7	500	75	375		2	2		2.13	1.24	3.36
11	CDI-50.10	500	100	400		2	2		2.13	1.34	3.46
12	CDI-50.12	500	120	420		2	2		2.13	1.42	3.54
13	CDI-60.6	600	60	360		2	2	3	2.53	1.33	3.86



14	CĐI-60.12	600	120	420		2	2	3	2.53	1.57	4.10
15	CĐI-60.15	600	150	450		2	2	3	2.53	1.69	4.22
16	CĐI-80.10	800	100	400		2	2	3	3.33	1.80	5.13
17	CĐI-80.10	800	100	400		2	2	3	3.33	1.80	5.13
18	CĐI-80.17	800	175	475		2	2	3	3.33	2.10	5.44

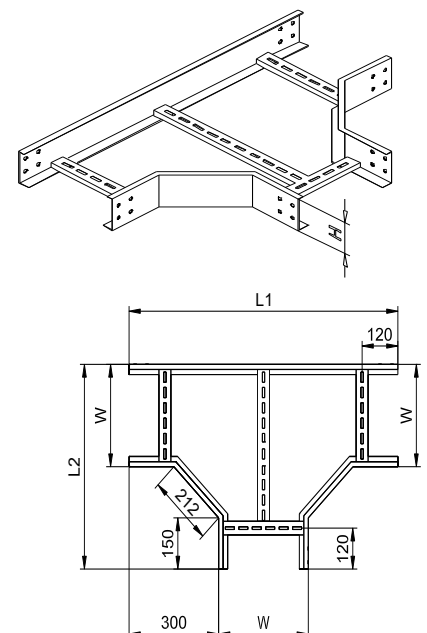
✓ **Cắt chuyển hướng đứng 90° ngoài: CĐO-W.H**

TT	Kí hiệu	W	H	L	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	CĐO-20.7	200	75	375	1.2	2	2		1.14	0.81	1.95
2	CĐO-20.10	200	100	500	1.2	2	2		1.21	0.94	2.16
3	CĐO-20.12	200	120	420	1.2	2	2		1.27	1.05	2.33
4	CĐO-30.7	300	75	375	1.2	2	2		1.63	0.97	2.60
5	CĐO-30.10	300	100	400	1.2	2	2		1.74	1.10	2.84
6	CĐO-30.20	300	200	500	1.2	2	2		2.18	1.71	3.89
7	CĐO-40.7	400	75	375		2	2		2.13	1.12	3.25
8	CĐO-40.10	400	100	400		2	2		2.27	1.25	3.53
9	CĐO-40.12	400	120	420		2	2		2.39	1.36	3.75
10	CĐO-50.7	500	75	375		2	2		2.63	1.28	3.90
11	CĐO-50.10	500	100	400		2	2		2.80	1.41	4.21
12	CĐO-50.12	500	120	420		2	2		2.94	1.52	4.46
13	CĐO-60.10	600	100	400		2	2	3	3.33	1.56	4.90
14	CĐO-60.12	600	120	420		2	2	3	3.50	1.68	5.18
15	CĐO-60.17	600	175	475		2	2	3	3.96	2.01	5.97
16	CĐO-90.10	900	100	400		2	2	3	4.92	2.03	6.95
17	CĐO-80.12	800	120	420		2	2	3	4.61	1.99	6.60
18	CĐO-80.17	800	175	475		2	2	3	5.22	2.32	7.54



✓ **Cắt T ngang: TN-W.H**

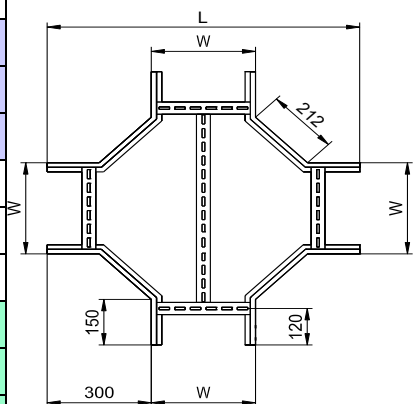
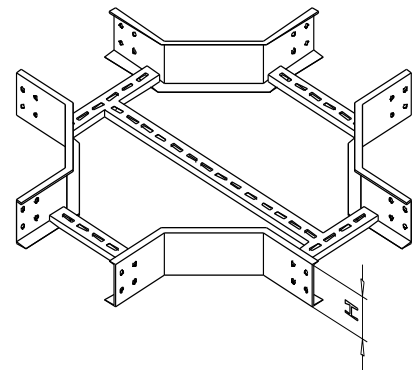
TT	Kí hiệu	W	H	L1	L2	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	TN-20.6	200	60	800	500	1	2	2		2.11	2.04	4.15
2	TN-20.10	200	100	800	500	1	2	2		2.11	2.45	4.56
3	TN-20.15	200	150	800	500	1	2	2		2.11	2.96	5.07
4	TN-30.7	300	70	900	600	1	2	2		3.22	2.64	5.86
5	TN-30.10	300	100	900	600	1	2	2		3.22	2.97	6.19
6	TN-30.20	300	200	900	600	1	2	2		3.22	4.08	7.30



7	TN-40.7	400	75	1000	700		2	2		4.49	3.20	7.69
8	TN-40.10	400	100	1000	700		2	2		4.49	3.50	7.99
9	TN-45.15	450	150	1050	750		2	2		5.18	4.37	9.56
10	TN-50.5	500	50	1100	800		2	2		5.91	3.39	9.30
11	TN-50.10	500	100	1100	800		2	2		5.91	4.02	9.94
12	TN-50.12	500	120	1100	800		2	2		5.91	4.28	10.19
13	TN-80.7	800	75	1400	1100		2	2	3	11.13	5.22	16.35
14	TN-60.12	600	120	1200	900		2	2	3	7.50	4.82	12.31
15	TN-60.25	600	250	1200	900		2	2	3	7.50	6.56	14.06
16	TN-120.10	1200	100	1800	1400		2	2	3	20.28	7.60	27.88
17	TN-80.10	800	100	1400	1100		2	2	3	11.13	5.60	16.73
18	TN-80.17	800	175	1400	1100		2	2	3	11.13	6.72	17.85

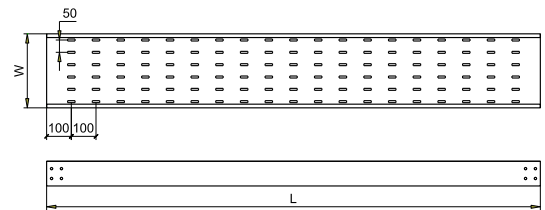
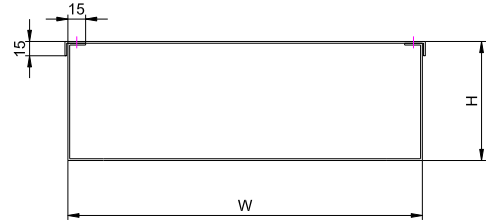
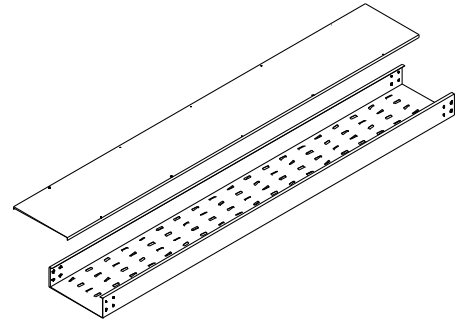
✓ Cút chữ thập ngang: THN-W.H

TT	Kí hiệu	W	H	L	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	THN-20.7	200	75	800	1.2	1.5	2		2.78	3.35	6.12
2	THN-20.10	200	100	800	1.2	1.5	2		2.78	3.75	6.52
3	THN-20.12	200	120	800	1.2	1.5	2		2.78	4.07	6.85
4	THN-30.5	300	50	900	1.2	1.5	2		4.11	3.36	7.47
5	THN-30.10	300	100	900	1.2	1.5	2		4.11	4.16	8.27
6	THN-30.12	300	120	900	1.2	1.5	2		4.11	4.48	8.60
7	THN-40.7	400	75	1000		1.5	2		5.60	4.18	9.78
8	THN-40.10	400	100	1000		1.5	2		5.60	4.58	10.18
9	THN-40.12	400	120	1000		1.5	2		5.60	4.90	10.50
10	THN-50.7	500	75	1100		1.5	2		7.25	4.59	11.84
11	THN-50.10	500	100	1100		1.5	2		7.25	4.99	12.24
12	THN-50.12	500	120	1100		1.5	2		7.25	5.31	12.56
13	THN-60.10	600	100	1200		1.5	2	2.5	9.06	5.41	14.46
14	THN-60.12	600	120	1200		1.5	2	2.5	9.06	5.73	14.78
15	THN-60.17	600	175	1200		1.5	2	2.5	9.06	6.61	15.67
16	THN-80.10	800	100	1400		1.5	2	2.5	13.14	6.24	19.37
17	THN-80.12	800	120	1400		1.5	2	2.5	13.14	6.56	19.70
18	THN-80.17	800	175	1400		1.5	2	2.5	13.14	7.44	20.58



4.2 Máng cáp

- **Vật liệu**
 - + Tôn tấm cán nóng
 - + Tôn tấm cán nguội
 - + Tôn tấm mạ kẽm nhúng nóng
- **Lớp phủ bề mặt**
 - + Sơn tĩnh điện
 - + Mạ điện phân
 - + Mạ kẽm nhúng nóng
- **Phụ kiện kèm theo**
 - + Vít bắt tôn và bu lông...



Bảng thông số chi tiết một số loại máng cáp và phụ kiện

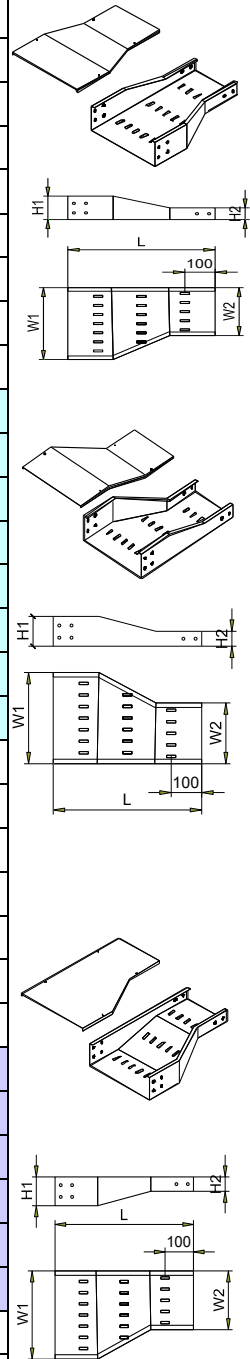
✓ **Máng cáp thẳng: MCT-W.H**

TT	Kí hiệu	W	H	L	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	MCT-5.5	50	50	2500	1.2	1.5	2		1.55	3.53	5.08
2	MCT-10.5	100	50		1.2	1.5	2		3.04	5.42	8.45
3	MCT-10.10	100	100		1.2	1.5	2		2.53	6.48	9.01
4	MCT-15.5	150	50		1.2	1.5	2		3.51	5.50	9.01
5	MCT-20.7	200	70		1.2	1.5	2		4.49	7.26	11.76
6	MCT-20.10	200	100		1.2	1.5	2		4.49	8.44	12.93
7	MCT-20.12	200	120		1.2	1.5	2		4.49	9.22	13.72
8	MCT-30.7	300	75			1.5	2		6.46	9.42	15.88
9	MCT-30.10	300	100			1.5	2		6.46	10.40	16.86
10	MCT-30.15	300	150			1.5	2		6.46	12.36	18.82
11	MCT-40.7	400	75			1.5	2		8.42	11.38	19.80
12	MCT-40.10	400	100			1.5	2		8.42	12.36	20.78
13	MCT-40.12	400	120			1.5	2		8.42	13.15	21.57
14	MCT-50.10	500	100			1.5	2	2.5	10.38	14.33	24.71

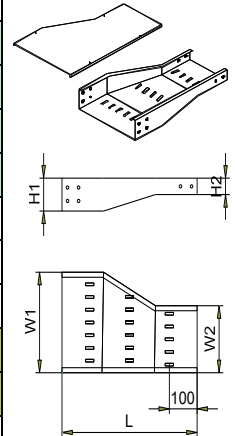
15	MCT-50.12	500	120		1.5	2	2.5	10.38	15.11	25.49
16	MCT-50.17	500	175		1.5	2	2.5	10.38	17.27	27.65
17	MCT-60.10	600	100		1.5	2	2.5	12.34	16.29	28.63
18	MCT-60.12	600	120		1.5	2	2.5	12.34	17.07	29.42
19	MCT-60.17	600	175		1.5	2	2.5	12.34	19.23	31.58

✓ **Máng cáp thẳng thu: MCT-W1.H1-W2.H2**

TT	Kí hiệu	W1	H1	W2	H2	L	d	KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	MCT-5.2-10.5	50	25	100	50	1000	1 ÷ 2	0.37	0.63	1.00
2	MCT-5.2-15.7	50	25	150	75			0.46	0.81	1.26
3	MCT-5.2-20.10	50	25	200	100			0.54	0.99	1.53
4	MCT-5.2-25.12	50	25	250	125			0.63	1.16	1.79
5	MCT-5.2-30.15	50	25	300	150			0.72	1.34	2.06
6	MCT-5.10-45.10	50	100	450	100			0.99	1.69	2.68
7	MCT-5.2-50.20	50	25	500	200			1.07	1.87	2.94
8	MCT-5.2-60.20	50	25	600	200			1.25	2.05	3.30
9	MCT-5.2-80.20	50	25	800	200			1.60	2.40	4.00
10	MCT-10.5-15.7	100	50	150	75	1000	1 ÷ 2	0.54	0.99	1.53
11	MCT-10.10-20.10	100	100	200	100			0.63	1.34	1.97
12	MCT-10.5-25.12	100	50	250	125			0.72	1.34	2.06
13	MCT-10.5-30.15	100	50	300	150			0.81	1.52	2.32
14	MCT-10.5-40.20	100	50	400	200			0.99	1.87	2.85
15	MCT-10.5-50.20	100	50	500	200			1.16	2.05	3.21
16	MCT-10.5-60.20	100	50	600	200			1.34	2.22	3.56
17	MCT-10.5-80.20	100	50	800	200			1.69	2.58	4.27
18	MCT-15.7-20.10	150	75	200	100	1000	1 ÷ 2	0.72	1.34	2.06
19	MCT-15.7-25.12	150	75	250	125			0.81	1.52	2.32
20	MCT-15.7-30.15	150	75	300	150			0.90	1.69	2.59
21	MCT-15.7-40.20	150	75	400	200			1.07	2.05	3.12
22	MCT-15.7-50.20	150	75	500	200			1.25	2.22	3.47
23	MCT-15.7-60.20	150	75	600	200			1.43	2.40	3.83
24	MCT-15.7-80.20	150	75	800	200			1.78	2.75	4.53
25	MCT-20.10-25.12	200	100	250	125	1000	1 ÷ 2	0.90	1.69	2.59
26	MCT-20.10-30.15	200	100	300	150			0.99	1.87	2.85
27	MCT-20.10-40.20	200	100	400	200			1.16	2.22	3.38
28	MCT-20.10-50.20	200	100	500	200			1.34	2.40	3.74
29	MCT-20.10-60.20	200	100	600	200			1.52	2.58	4.09
30	MCT-20.10-80.20	200	100	800	200			1.87	2.93	4.80
31	MCT-25.12-30.15	250	125	300	150	1000	1 ÷ 2	1.07	2.05	3.12
32	MCT-25.12-40.20	250	125	400	200			1.25	2.40	3.65

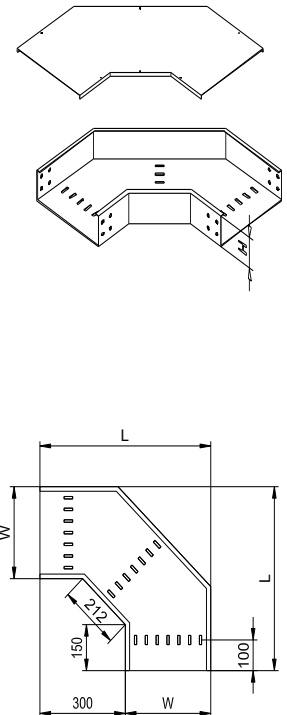


33	MCT-25.12-50.20	250	125	500	200			1.43	2.58	4.00
34	MCT-25.12-60.20	250	125	600	200			1.60	2.75	4.36
35	MCT-25.12-80.20	250	125	800	200			1.96	3.11	5.06
36	MCT-30.15-40.20	300	150	400	200	1000	1 ÷ 2	1.34	2.58	3.91
37	MCT-30.10-50.10	300	100	500	100			1.52	2.22	3.74
38	MCT-30.10-60.20	300	100	600	200			1.69	2.75	4.44
39	MCT-30.15-80.20	300	150	800	200			2.05	3.28	5.33
40	MCT-40.20-50.20	400	200	500	200	1000	1 ÷ 2	1.69	3.11	4.80
41	MCT-40.20-60.20	400	200	600	200			1.87	3.28	5.15
42	MCT-40.20-80.20	400	200	800	200			2.22	3.63	5.86
43	MCT-50.20-60.20	500	200	600	200	1000	1 ÷ 2	2.05	3.46	5.50
44	MCT-50.20-80.20	500	200	800	200			2.40	3.81	6.21
45	MCT-120.15-80.15	1200	150	800	150	1000	1 ÷ 2	3.63	4.69	8.33



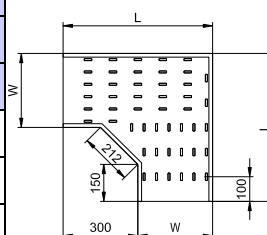
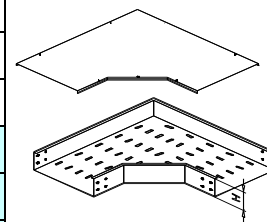
✓ **Cắt chuyển hướng ngang 90°: CN-W.H**
- **Loại vát góc**

TT	Kí hiệu	W	H	L	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	CN-10.5	100	50	400	1.2	1.5	2		0.60	1.07	1.67
2	CN-10.7	100	75	400	1.2	1.5	2		0.60	1.30	1.90
3	CN-10.10	100	100	400	1.2	1.5	2		0.60	1.54	2.14
4	CN-20.7	200	75	500	1.2	1.5	2		1.22	2.02	3.24
5	CN-20.10	200	100	500	1.2	1.5	2		1.22	2.29	3.51
6	CN-20.12	200	120	500	1.2	1.5	2		1.22	2.50	3.72
7	CN-30.7	300	75	600		1.5	2		1.97	2.88	4.85
8	CN-30.10	300	100	600		1.5	2		1.97	3.18	5.15
9	CN-30.12	300	120	600		1.5	2		1.97	3.42	5.39
10	CN-40.7	400	75	700		1.5	2		2.85	3.86	6.72
11	CN-40.10	400	100	700		1.5	2		2.85	4.20	7.05
12	CN-40.12	400	120	700		1.5	2		2.85	4.47	7.32
13	CN-50.10	500	100	800		1.5	2	2.5	3.87	5.35	9.22
14	CN-50.12	500	120	800		1.5	2	2.5	3.87	5.65	9.52
15	CN-50.17	500	170	800		1.5	2	2.5	3.87	6.38	10.25
16	CN-60.10	600	100	900		1.5	2	2.5	5.02	6.64	11.66
17	CN-60.12	600	120	900		1.5	2	2.5	5.02	6.96	11.98
18	CN-60.17	600	175	900		1.5	2	2.5	5.02	7.84	12.86



- **Loại vuông góc**

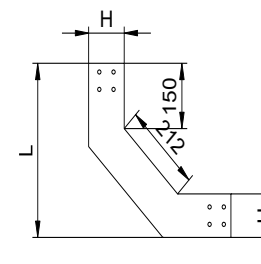
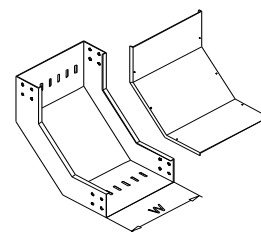
TT	Kí hiệu	W	H	L	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	CN-7.7	75	75	375	1.2	1.5	2		0.64	1.38	2.02
2	CN-10.5	100	50	400	1.2	1.5	2		0.80	1.31	2.11
3	CN-15.5	150	50	450	1.2	1.5	2		1.14	1.69	2.84
4	CN-15.7	150	75	450	1.2	1.5	2		1.14	1.97	3.11
5	CN-20.10	200	100	500	1.2	1.5	2		1.53	2.71	4.24
6	CN-20.20	200	200	500	1.2	1.5	2		1.53	3.90	5.42
7	CN-25.5	250	50	550		1.5	2		1.95	2.58	4.53
8	CN-30.10	300	100	600		1.5	2		2.42	3.75	6.17
9	CN-30.15	300	150	600		1.5	2		2.42	4.43	6.84
10	CN-30.7	300	75	600		1.5	2		2.42	3.42	5.83
11	CN-40.10	400	100	700		1.5	2		3.46	4.95	8.42
12	CN-45.15	450	150	750		1.5	2		4.04	6.40	10.45
13	CN-50.5	500	50	800		1.5	2	2.5	4.66	5.48	10.15
14	CN-50.12	500	120	800		1.5	2	2.5	4.66	6.64	11.31
15	CN-50.17	500	170	800		1.5	2	2.5	4.66	7.47	12.14
16	CN-100.10	1000	100	1300		1.5	2	2.5	13.03	15.46	28.48
17	CN-80.10	800	100	1100		1.5	2	2.5	9.21	11.33	20.54
18	CN-60.17	600	175	900		1.5	2	2.5	6.02	9.19	15.21



✓ **Cắt chuyển hướng đứng 90° trong: CĐI-W.H**

- **Loại vát góc**

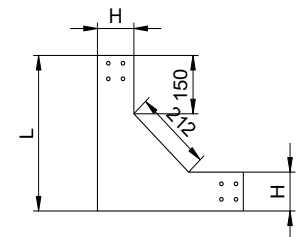
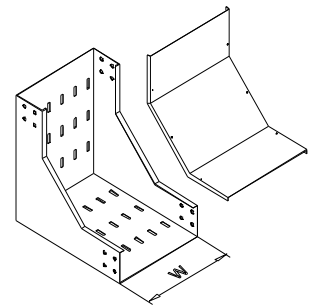
TT	Kí hiệu	W	H	L	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	CĐI-7.7	75	75	375	1.2	1.5	2		0.42	1.17	1.59
2	CĐI-15.10	150	100	400	1.2	1.5	2		0.72	1.86	2.58
3	CĐI-15.5	150	50	350	1.2	1.5	2		0.72	1.26	1.98
4	CĐI-20.7	200	75	375	1.2	1.5	2		0.92	1.80	2.72
5	CĐI-25.10	250	100	400	1.2	1.5	2		1.12	2.40	3.52
6	CĐI-20.10	200	100	400	1.2	1.5	2		0.92	2.13	3.05
7	CĐI-30.7	300	75	375		1.5	2		1.32	2.30	3.63
8	CĐI-30.10	300	100	400		1.5	2		1.32	2.66	3.99
9	CĐI-30.15	300	150	450		1.5	2		1.32	3.43	4.75
10	CĐI-40.7	400	75	375		1.5	2		1.72	2.81	4.53
11	CĐI-40.10	400	100	400		1.5	2		1.72	3.20	4.92
12	CĐI-40.12	400	120	420		1.5	2		1.72	3.52	5.25



13	CĐI-50.10	500	100	400		1.5	2	2.5	2.13	3.73	5.86
14	CĐI-50.12	500	120	420		1.5	2	2.5	2.13	4.09	6.21
15	CĐI-50.17	500	175	475		1.5	2	2.5	2.13	5.11	7.24
16	CĐI-60.10	600	100	400		1.5	2	2.5	2.53	4.27	6.80
17	CĐI-60.12	600	120	420		1.5	2	2.5	2.53	4.65	7.18
18	CĐI-60.17	600	175	475		1.5	2	2.5	2.53	5.75	8.27

- **Loại vuông góc**

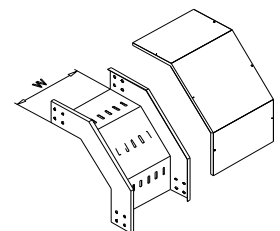
TT	Kí hiệu	W	H	L	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	CĐI-10.5	100	50	350	1.2	1.5	2		0.52	1.36	1.88
2	CĐI-10.7	100	75	375	1.2	1.5	2		0.52	1.68	2.20
3	CĐI-10.10	100	100	400	1.2	1.5	2		0.52	2.02	2.54
4	CĐI-20.7	200	75	375	1.2	1.5	2		0.92	2.27	3.19
5	CĐI-20.10	200	100	400	1.2	1.5	2		0.92	2.65	3.57
6	CĐI-20.12	200	120	420	1.2	1.5	2		0.92	2.97	3.89
7	CĐI-30.7	300	75	375		1.5	2		1.32	2.86	4.18
8	CĐI-30.10	300	100	400		1.5	2		1.32	3.28	4.60
9	CĐI-30.12	300	120	420		1.5	2		1.32	3.63	4.95
10	CĐI-40.7	400	75	375		1.5	2		1.72	3.45	5.17
11	CĐI-40.10	400	100	400		1.5	2		1.72	3.91	5.63
12	CĐI-40.12	400	120	420		1.5	2		1.72	4.29	6.02
13	CĐI-50.10	500	100	400		1.5	2	2.5	2.13	4.54	6.66
14	CĐI-50.12	500	120	420		1.5	2	2.5	2.13	4.95	7.08
15	CĐI-50.17	500	175	475		1.5	2	2.5	2.13	6.16	8.28
16	CĐI-60.10	600	100	400		1.5	2	2.5	2.53	5.16	7.69
17	CĐI-60.12	600	120	420		1.5	2	2.5	2.53	5.61	8.14
18	CĐI-60.17	600	175	475		1.5	2	2.5	2.53	6.90	9.43



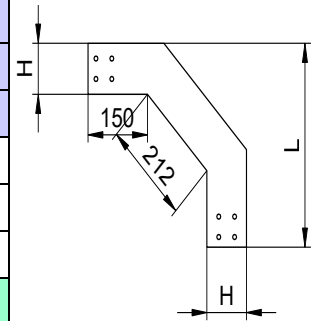
✓ **Cắt chuyển hướng đứng 90° ngoài: CĐO-W.H**

- **Loại vát góc**

TT	Kí hiệu	W	H	L	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	CĐO-10.5	100	50	350	1.2	1.5	2		0.61	0.78	1.39
2	CĐO-10.10	100	100	400	1.2	1.5	2		0.70	1.09	1.80
3	CĐO-15.15	150	150	450	1.2	1.5	2		1.09	1.68	2.77
4	CĐO-20.5	200	50	350	1.2	1.5	2		1.08	1.18	2.26
5	CĐO-20.10	200	100	400	1.2	1.5	2		1.24	1.50	2.73

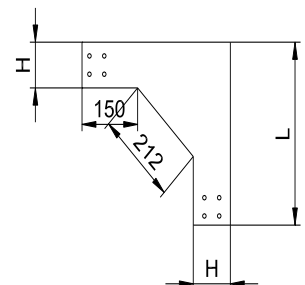
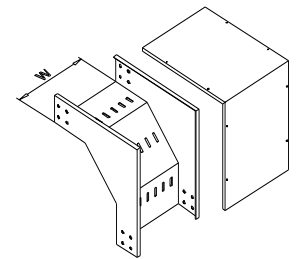


6	CĐO-20.12	200	120	420	1.2	1.5	2		1.30	1.64	2.94
7	CĐO-30.5	300	50	350		1.5	2		1.55	1.58	3.13
8	CĐO-30.10	300	100	400		1.5	2		1.77	1.90	3.67
9	CĐO-30.12	300	120	420		1.5	2		1.86	2.05	3.90
10	CĐO-40.7	400	75	375		1.5	2		2.16	2.13	4.30
11	CĐO-40.10	400	100	400		1.5	2		2.31	2.30	4.61
12	CĐO-40.12	400	120	420		1.5	2		2.42	2.45	4.87
13	CĐO-50.10	500	100	400		1.5	2	2.5	2.84	2.70	5.54
14	CĐO-50.12	500	120	420		1.5	2	2.5	2.98	2.85	5.83
15	CĐO-50.17	500	175	475		1.5	2	2.5	3.37	3.31	6.68
16	CĐO-80.10	800	100	400		1.5	2	2.5	4.45	3.91	8.36
17	CĐO-60.12	600	120	420		1.5	2	2.5	3.55	3.25	6.80
18	CĐO-60.17	600	175	475		1.5	2	2.5	4.01	3.71	7.72



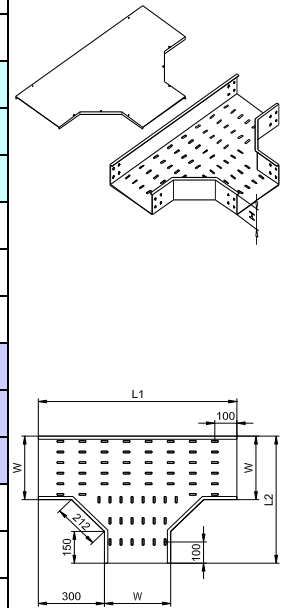
- **Loại vuông góc**

TT	Kí hiệu	W	H	L	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	CĐO-10.5	100	50	350	1.2	1.5	2		0.72	1.25	1.97
2	CĐO-10.7	100	75	375	1.2	1.5	2		0.77	1.55	2.32
3	CĐO-10.10	100	100	400	1.2	1.5	2		0.82	1.87	2.69
4	CĐO-20.7	200	75	375	1.2	1.5	2		1.36	1.95	3.31
5	CĐO-20.10	200	100	400	1.2	1.5	2		1.45	2.27	3.72
6	CĐO-20.12	200	120	420	1.2	1.5	2		1.52	2.53	4.06
7	CĐO-30.7	300	75	375		1.5	2		1.95	2.35	4.30
8	CĐO-30.10	300	100	400		1.5	2		2.08	2.67	4.75
9	CĐO-30.12	300	120	420		1.5	2		2.18	2.94	5.12
10	CĐO-40.7	400	75	375		1.5	2		2.54	2.76	5.29
11	CĐO-40.10	400	100	400		1.5	2		2.71	3.07	5.78
12	CĐO-40.12	400	120	420		1.5	2		2.84	3.34	6.18
13	CĐO-50.10	500	100	400		1.5	2	2.5	3.33	3.47	6.81
14	CĐO-50.12	500	120	420		1.5	2	2.5	3.50	3.74	7.24
15	CĐO-50.17	500	175	475		1.5	2	2.5	3.96	4.54	8.50
16	CĐO-60.10	600	100	400		1.5	2	2.5	3.96	3.88	7.84
17	CĐO-60.12	600	120	420		1.5	2	2.5	4.16	4.14	8.30
18	CĐO-60.17	600	175	475		1.5	2	2.5	4.71	4.94	9.65



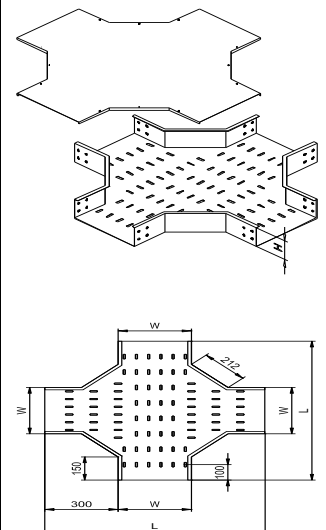
✓ **Cút T ngang: TN-W.H**

TT	Kí hiệu	W	H	L1	L2	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	TN-10.5	100	50	700	400	1	2	2		0.99	1.66	2.66
2	TN-15.7	150	75	750	450	1	2	2		1.45	2.49	3.94
3	TN-10.10	100	100	700	400	1	2	2		0.99	2.34	3.33
4	TN-30.7	300	75	900	600	1	2	2		3.06	4.19	7.24
5	TN-20.10	200	100	800	500	1	2	2		1.95	3.37	5.32
6	TN-20.20	200	200	800	500	1	2	2		1.95	4.81	6.75
7	TN-25.5	250	50	850	550		2	2		2.48	3.21	5.70
8	TN-30.10	300	100	900	600		2	2		3.06	4.56	7.62
9	TN-30.12	300	120	900	600		2	2		3.06	4.86	7.92
10	TN-40.7	400	75	1000	700		2	2		4.33	5.51	9.84
11	TN-40.10	400	100	1000	700		2	2		4.33	5.91	10.24
12	TN-40.15	400	150	1000	700		2	2		4.33	6.70	11.03
13	TN-50.10	500	100	1100	800		2	2	3	5.75	7.41	13.17
14	TN-50.12	500	120	1100	800		2	2	3	5.75	7.75	13.50
15	TN-50.17	500	175	1100	800		2	2	3	5.75	8.66	14.42
16	TN-80.10	800	100	1400	1100		2	2	3	10.97	12.86	23.84
17	TN-60.12	600	120	1200	900		2	2	3	7.34	9.42	16.76
18	TN-60.20	600	200	1200	900		2	2	3	7.34	10.82	18.15



✓ **Cút chữ thập ngang: THN-W.H**

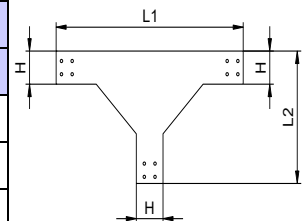
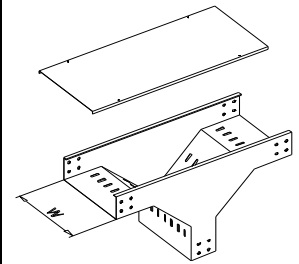
TT	Kí hiệu	W	H	L	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	THN-10.5	100	50	700	1	2	2		1.60	2.42	4.02
2	THN-10.7	100	75	700	1	2	2		1.60	2.82	4.42
3	THN-10.10	100	100	700	1	2	2		1.60	3.22	4.82
4	THN-20.7	200	75	800	1	2	2		2.78	4.00	6.77
5	THN-20.10	200	100	800	1	2	2		2.78	4.40	7.18
6	THN-20.12	200	120	800	1	2	2		2.78	4.72	7.50
7	THN-30.7	300	75	900		2	2		4.11	5.33	9.44
8	THN-30.10	300	100	900		2	2		4.11	5.73	9.85
9	THN-30.12	300	120	900		2	2		4.11	6.06	10.17
10	THN-40.7	400	75	1000		2	2		5.60	6.82	12.43
11	THN-40.10	400	100	1000		2	2		5.60	7.23	12.83
12	THN-40.12	400	120	1000		2	2		5.60	7.55	13.15
13	THN-50.10	500	100	1100		2	2	3	7.25	8.87	16.13



14	THN-50.12	500	120	1100		2	2	3	7.25	9.20	16.45
15	THN-50.17	500	175	1100		2	2	3	7.25	10.08	17.33
16	THN-60.10	600	100	1200		2	2	3	9.06	10.68	19.74
17	THN-60.12	600	120	1200		2	2	3	9.06	11.00	20.06
18	THN-60.17	600	175	1200		2	2	3	9.06	11.89	20.94

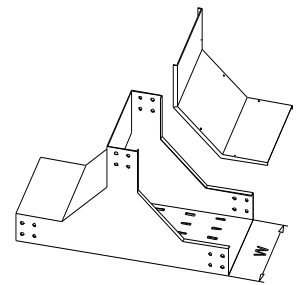
✓ **Cút T đứng ngoài: TĐO-W.H**

TT	Kí hiệu	W	H	L1	L2	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	TĐO-10.5	100	50	650	350	1	2	2		0.67	2.06	2.72
2	TĐO-10.7	100	75	675	375	1	2	2		0.69	2.46	3.16
3	TĐO-10.10	100	100	700	400	1	2	2		0.72	2.89	3.61
4	TĐO-20.7	200	75	675	375	1	2	2		1.22	3.27	4.49
5	TĐO-20.10	200	100	700	400	1	2	2		1.27	3.70	4.97
6	TĐO-20.12	200	120	720	420	1	2	2		1.31	4.05	5.36
7	TĐO-30.7	300	75	675	375		2	2		1.75	4.07	5.83
8	TĐO-30.10	300	100	700	400		2	2		1.82	4.50	6.32
9	TĐO-30.12	300	120	720	420		2	2		1.87	4.86	6.73
10	TĐO-40.7	400	75	675	375		2	2		2.28	4.88	7.16
11	TĐO-40.10	400	100	700	400		2	2		2.37	5.30	7.67
12	TĐO-40.12	400	120	720	420		2	2		2.44	5.66	8.10
13	TĐO-50.10	500	100	700	400		2	2	3	2.92	6.11	9.03
14	TĐO-50.12	500	120	720	420		2	2	3	3.00	6.46	9.46
15	TĐO-50.17	500	175	775	475		2	2	3	3.23	7.51	10.74
16	TĐO-60.10	600	100	700	400		2	2	3	3.47	6.91	10.38
17	TĐO-60.12	600	120	720	420		2	2	3	3.57	7.27	10.83
18	TĐO-60.17	600	175	775	475		2	2	3	3.84	8.31	12.15

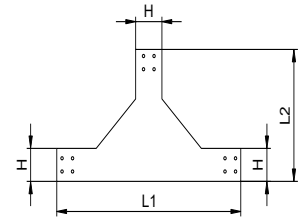


✓ **Cút T đứng trong: TĐI-W.H**

TT	Kí hiệu	W	H	L1	L2	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	TĐI-10.5	100	50	650	350	1	2	2		0.53	2.13	2.66
2	TĐI-10.7	100	75	675	375	1	2	2		0.53	2.55	3.08
3	TĐI-10.10	100	100	700	400	1	2	2		0.53	3.00	3.52
4	TĐI-20.7	200	75	675	375	1	2	2		0.93	3.49	4.41
5	TĐI-20.10	200	100	700	400	1	2	2		0.93	3.95	4.88
6	TĐI-20.12	200	120	720	420	1	2	2		0.93	4.33	5.26
7	TĐI-30.7	300	75	675	375		2	2		1.33	4.42	5.75

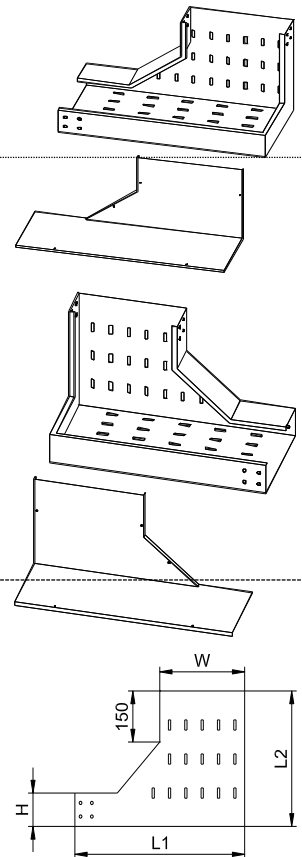


8	TĐI-30.10	300	100	700	400		2	2		1.33	4.90	6.23
9	TĐI-30.12	300	120	720	420		2	2		1.33	5.30	6.63
10	TĐI-40.7	400	75	675	375		2	2		1.73	5.35	7.08
11	TĐI-40.10	400	100	700	400		2	2		1.73	5.85	7.58
12	TĐI-40.12	400	120	720	420		2	2		1.73	6.26	8.00
13	TĐI-50.10	500	100	700	400		2	2	3	2.13	6.80	8.94
14	TĐI-50.12	500	120	720	420		2	2	3	2.13	7.23	9.37
15	TĐI-50.17	500	175	775	475		2	2	3	2.13	8.48	10.61
16	TĐI-60.10	600	100	700	400		2	2	3	2.54	7.75	10.29
17	TĐI-60.12	600	120	720	420		2	2	3	2.54	8.20	10.73
18	TĐI-60.17	600	175	775	475		2	2	3	2.54	9.49	12.03



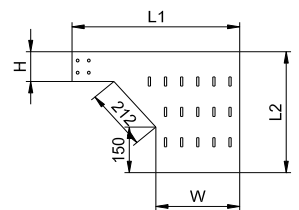
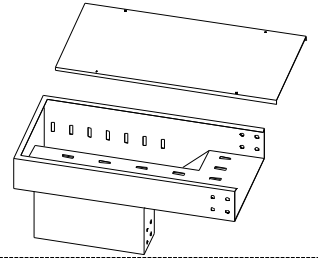
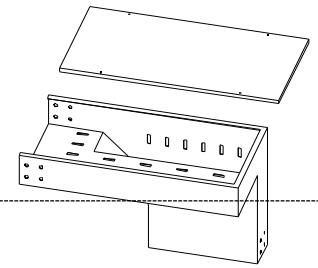
✓ **Cút chuyển hướng xoắn trong: CXI-W.H**

TT	Kí hiệu	W	H	L1	L2	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	CXI-10.5	100	50	400	350	1	2	2		0.61	1.46	2.07
2	CXI-10.7	100	75	400	375	1	2	2		0.53	1.79	2.32
3	CXI-10.10	100	100	400	400	1	2	2		0.45	2.12	2.57
4	CXI-20.7	200	75	500	375	1	2	2		1.20	2.70	3.90
5	CXI-20.10	200	100	500	400	1	2	2		1.10	3.09	4.19
6	CXI-20.12	200	120	500	420	1	2	2		1.02	3.40	4.42
7	CXI-30.7	300	75	600	375		2	2		2.03	3.76	5.79
8	CXI-30.10	300	100	600	400		2	2		1.91	4.21	6.12
9	CXI-30.12	300	120	600	420		2	2		1.81	4.57	6.39
10	CXI-40.7	400	75	700	375		2	2		3.01	4.98	8.00
11	CXI-40.10	400	100	700	400		2	2		2.87	5.49	8.37
12	CXI-40.12	400	120	700	420		2	2		2.76	5.90	8.66
13	CXI-50.10	500	100	800	400		2	2	3	4.00	6.93	10.93
14	CXI-50.12	500	120	800	420		2	2	3	3.87	7.38	11.25
15	CXI-50.17	500	175	800	475		2	2	3	3.52	8.63	12.15
16	CXI-60.10	600	100	900	400		2	2	3	5.28	8.52	13.80
17	CXI-60.12	600	120	900	420		2	2	3	5.13	9.02	14.16
18	CXI-60.17	600	175	900	475		2	2	3	4.74	10.40	15.14



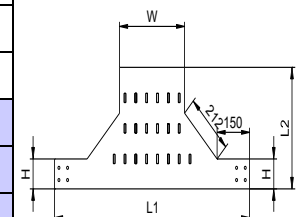
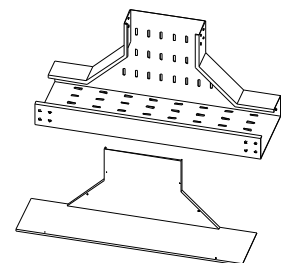
✓ **Cút chuyển hướng xoắn ngoài: CXO-W.H**

TT	Kí hiệu	W	H	L1	L2	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	CXO-10.5	100	50	400	350	1	2	2		0.41	1.58	1.99
2	CXO-10.7	100	75	400	375	1	2	2		0.41	1.84	2.25
3	CXO-10.10	100	100	400	400	1	2	2		0.41	2.10	2.51
4	CXO-20.7	200	75	500	375	1	2	2		0.90	2.94	3.84
5	CXO-20.10	200	100	500	400	1	2	2		0.90	3.23	4.13
6	CXO-20.12	200	120	500	420	1	2	2		0.90	3.47	4.37
7	CXO-30.7	300	75	600	375		2	2		1.55	4.19	5.74
8	CXO-30.10	300	100	600	400		2	2		1.55	4.52	6.08
9	CXO-30.12	300	120	600	420		2	2		1.55	4.79	6.35
10	CXO-40.7	400	75	700	375		2	2		2.36	5.60	7.96
11	CXO-40.10	400	100	700	400		2	2		2.36	5.97	8.33
12	CXO-40.12	400	120	700	420		2	2		2.36	6.27	8.63
13	CXO-50.10	500	100	800	400		2	2	3	3.33	7.58	10.91
14	CXO-50.12	500	120	800	420		2	2	3	3.33	7.91	11.24
15	CXO-50.17	500	175	800	475		2	2	3	3.33	8.82	12.15
16	CXO-60.10	600	100	900	400		2	2	3	4.45	9.34	13.79
17	CXO-60.12	600	120	900	420		2	2	3	4.45	9.70	14.15
18	CXO-60.17	600	175	900	475		2	2	3	4.45	10.70	15.15



✓ **Cút T xoắn trong: TXI-W.H**

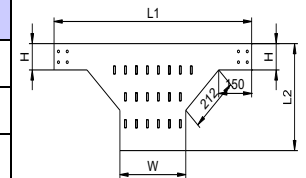
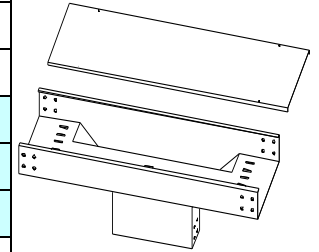
TT	Kí hiệu	W	H	L1	L2	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	TXI-10.5	100	50	700	350	1	2	2		0.86	2.12	2.97
2	TXI-10.7	100	75	700	375	1	2	2		0.72	2.59	3.31
3	TXI-10.10	100	100	700	400	1	2	2		0.58	3.07	3.65
4	TXI-20.7	200	75	800	375	1	2	2		1.61	3.66	5.28
5	TXI-20.10	200	100	800	400	1	2	2		1.46	4.18	5.64
6	TXI-20.12	200	120	800	420	1	2	2		1.33	4.59	5.92
7	TXI-30.7	300	75	900	375		2	2		2.67	4.89	7.56
8	TXI-30.10	300	100	900	400		2	2		2.49	5.45	7.94
9	TXI-30.12	300	120	900	420		2	2		2.35	5.89	8.24
10	TXI-40.7	400	75	1000	375		2	2		3.88	6.28	10.15
11	TXI-40.10	400	100	1000	400		2	2		3.68	6.87	10.55
12	TXI-40.12	400	120	1000	420		2	2		3.52	7.35	10.87
13	TXI-50.10	500	100	1100	400		2	2	3	5.03	8.45	13.48
14	TXI-50.12	500	120	1100	420		2	2	3	4.85	8.96	13.81



15	TXI-50.17	500	175	1100	475		2	2	3	4.38	10.35	14.73
16	TXI-60.10	600	100	1200	400		2	2	3	6.53	10.19	16.72
17	TXI-60.12	600	120	1200	420		2	2	3	6.34	10.73	17.07
18	TXI-60.17	600	175	1200	475		2	2	3	5.82	12.21	18.03

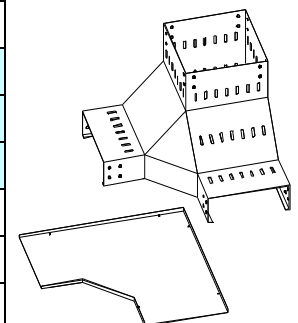
✓ **Cút T xoắn ngoài: TXO-W.H**

TT	Kí hiệu	W	H	L1	L2	Độ dày tôn			KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	TXO-10.5	100	50	700	350	1	2	2	0.72	2.22	2.94
2	TXO-10.7	100	75	700	375	1	2	2	0.72	2.55	3.27
3	TXO-10.10	100	100	700	400	1	2	2	0.72	2.89	3.61
4	TXO-20.7	200	75	800	375	1	2	2	1.45	3.81	5.26
5	TXO-20.10	200	100	800	400	1	2	2	1.45	4.17	5.62
6	TXO-20.12	200	120	800	420	1	2	2	1.45	4.46	5.91
7	TXO-30.7	300	75	900	375		2	2	2.34	5.23	7.57
8	TXO-30.10	300	100	900	400		2	2	2.34	5.61	7.95
9	TXO-30.12	300	120	900	420		2	2	2.34	5.91	8.25
10	TXO-40.7	400	75	1000	375		2	2	3.38	6.80	10.19
11	TXO-40.10	400	100	1000	400		2	2	3.38	7.20	10.58
12	TXO-40.12	400	120	1000	420		2	2	3.38	7.52	10.90
13	TXO-50.10	500	100	1100	400		2	2	4.59	8.95	13.54
14	TXO-50.12	500	120	1100	420		2	2	4.59	9.29	13.87
15	TXO-50.17	500	175	1100	475		2	2	4.59	10.20	14.79
16	TXO-60.10	600	100	1200	400		2	2	5.94	10.86	16.80
17	TXO-60.12	600	120	1200	420		2	2	5.94	11.21	17.15
18	TXO-60.17	600	175	1200	475		2	2	5.94	12.17	18.11

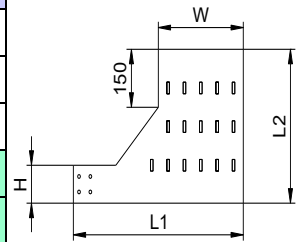


✓ **Cút T 3D: T3D-W.H**

TT	Kí hiệu	W	H	L1	L2	Độ dày tôn			KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	T3D-10.5	100	50	400	350	1	2	2	0.80	2.23	3.02
2	T3D-10.7	100	75	400	375	1	2	2	0.80	2.48	3.28
3	T3D-10.10	100	100	400	400	1	2	2	0.80	2.74	3.54
4	T3D-20.7	200	75	500	375	1	2	2	1.53	3.89	5.42
5	T3D-20.10	200	100	500	400	1	2	2	1.53	4.19	5.71
6	T3D-20.12	200	120	500	420	1	2	2	1.53	4.42	5.95
7	T3D-30.7	300	75	600	375		2	2	2.42	5.29	7.71
8	T3D-30.10	300	100	600	400		2	2	2.42	5.63	8.05
9	T3D-30.12	300	120	600	420		2	2	2.42	5.90	8.31

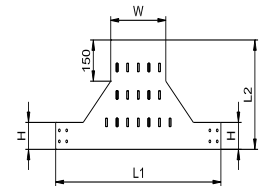
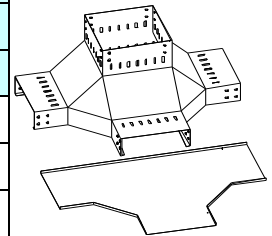


10	T3D-40.7	400	75	700	375		2	2		3.46	6.70	10.16
11	T3D-40.10	400	100	700	400		2	2		3.46	7.07	10.53
12	T3D-40.12	400	120	700	420		2	2		3.46	7.37	10.83
13	T3D-50.10	500	100	800	400		2	2	3	4.66	8.52	13.18
14	T3D-50.12	500	120	800	420		2	2	3	4.66	8.85	13.51
15	T3D-50.17	500	175	800	475		2	2	3	4.66	9.76	14.42
16	T3D-60.10	600	100	900	400		2	2	3	6.02	9.96	15.98
17	T3D-60.12	600	120	900	420		2	2	3	6.02	10.32	16.34
18	T3D-60.17	600	175	900	475		2	2	3	6.02	11.32	17.34



✓ **Cút chữ thập 3D: TH3D-W.H**

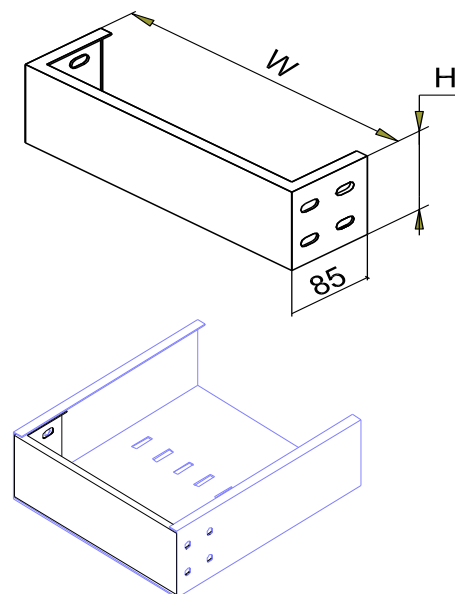
TT	Kí hiệu	W	H	L1	L2	Độ dày tôn				KL nắp(kg)/ 1mm dày	KL thân(kg)/ 1mm dày	Tổng KL(kg)/ 1mm dày
1	TH3D-10.5	100	50	700	350	1	2	2		1.17	2.80	3.97
2	TH3D-10.7	100	75	700	375	1	2	2		1.17	3.14	4.31
3	TH3D-10.10	100	100	700	400	1	2	2		1.17	3.48	4.65
4	TH3D-20.7	200	75	800	375	1	2	2		2.12	4.65	6.78
5	TH3D-20.10	200	100	800	400	1	2	2		2.12	5.01	7.14
6	TH3D-20.12	200	120	800	420	1	2	2		2.12	5.30	7.42
7	TH3D-30.7	300	75	900	375		2	2		3.24	6.17	9.40
8	TH3D-30.10	300	100	900	400		2	2		3.24	6.54	9.78
9	TH3D-30.12	300	120	900	420		2	2		3.24	6.84	10.08
10	TH3D-40.7	400	75	1000	375		2	2		4.50	7.68	12.18
11	TH3D-40.10	400	100	1000	400		2	2		4.50	8.07	12.58
12	TH3D-40.12	400	120	1000	420		2	2		4.50	8.39	12.90
13	TH3D-50.10	500	100	1100	400		2	2	3	5.93	9.61	15.54
14	TH3D-50.12	500	120	1100	420		2	2	3	5.93	9.94	15.87
15	TH3D-50.17	500	175	1100	475		2	2	3	5.93	10.86	16.79
16	TH3D-60.10	600	100	1200	400		2	2	3	7.51	11.14	18.65
17	TH3D-60.12	600	120	1200	420		2	2	3	7.51	11.49	19.00
18	TH3D-60.17	600	175	1200	475		2	2	3	7.51	12.45	19.96



4.3 Phụ kiện cho thang, máng cáp

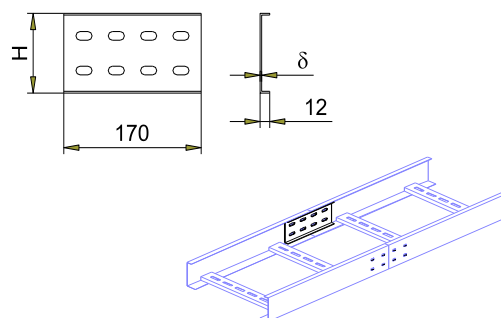
- **Vật liệu:**
Theo vật liệu thang, máng hoặc yêu cầu
- **Lớp phủ bề mặt:**
Theo quy cách của thang, máng hoặc yêu cầu
- **Ghi chú kích thước:**
 - + *W*: Chiều rộng thang, máng cáp
 - + *H*: Chiều cao thang, máng cáp
 - + *L*: Chiều dài chi tiết
 - + δ : Độ dày tôn
- **Bảng thông số chi tiết một số phụ kiện thang, máng cáp**
✓ **Bịt đầu máng: BM-W.H**

TT	Kí hiệu	W	H	Khối lượng (Kg)			
				$\delta 1.2$	$\delta 2$	$\delta 2.5$	$\delta 2.5$
1	BM-15.7	150	75	0.30	0.50	0.50	0.62
2	BM-20.10	200	100	0.43	0.72	0.72	0.90
3	BM-30.7	300	75	0.44	0.73	0.73	0.91
4	BM-30.10	300	100	0.55	0.91	0.91	1.14
5	BM-40.7	400	75	0.53	0.89	0.89	1.11
6	BM-40.10	400	100	0.67	1.11	1.11	1.39
7	BM-50.7	500	75	0.62	1.04	1.04	1.30
8	BM-50.10	500	100	0.78	1.30	1.30	1.63
9	BM-60.10	600	100	0.90	1.50	1.50	1.87
10	BM-60.15	600	150	1.26	2.10	2.10	2.63
11	BM-60.20	600	200	1.62	2.71	2.71	3.38
12	BM-80.10	800	100	1.13	1.89	1.89	2.36
13	BM-80.12	800	120	1.32	2.19	2.19	2.74
14	BM-80.20	800	200	2.05	3.41	3.41	4.26



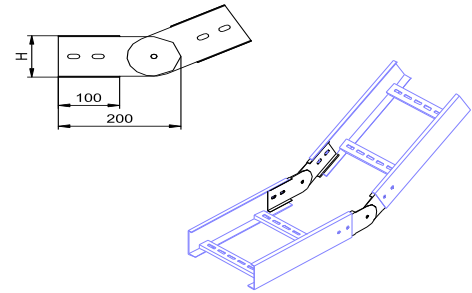
✓ **Miếng nối thẳng: NT-H**

TT	Kí hiệu	H	L	Khối lượng (Kg)/cái			
				$\delta 1$	$\delta 1.5$	$\delta 2$	$\delta 2.5$
1	NT-5	50	140	0.08	0.12	0.16	0.20
2	NT-7	75	140	0.11	0.16	0.22	0.27
3	NT-10	100	140	0.14	0.20	0.27	0.34
4	NT-15	150	140	0.19	0.29	0.38	0.48
5	NT-17	175	170	0.27	0.40	0.53	0.66
6	NT-20	200	170	0.30	0.45	0.60	0.75



✓ **Miếng nối xoay: NX-H**

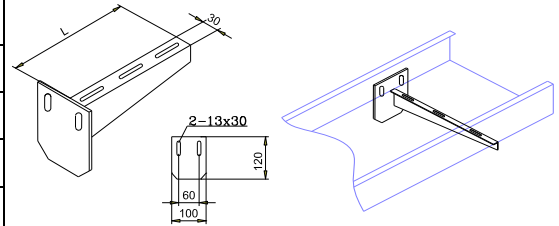
TT	Kí hiệu	H	L	Khối lượng (Kg)/ cái			
				δ1.2	δ1.5	δ2	δ2.5
1	NX-7	75	200	0.33	0.41	0.55	0.68
2	NX-10	100	200	0.42	0.53	0.70	0.88
3	NX-15	150	200	0.61	0.76	1.02	1.27
4	NX-15	150	200	0.61	0.76	1.02	1.27
5	NX-17	175	200	0.70	0.88	1.17	1.47
6	NX-20	200	200	0.80	1.00	1.33	1.66



Ghi chú: Với các loại thang, máng $H \geq 100$, nối đột 12 lỗ (6 lỗ 1 bên) hoặc theo yêu cầu. Chiều dài nối tùy thuộc độ cao của máng hoặc theo yêu cầu.

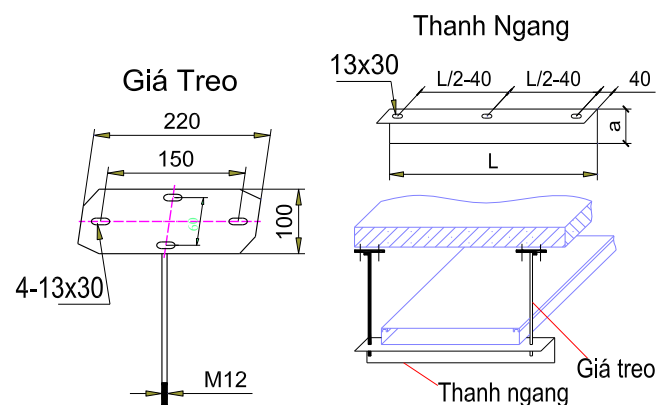
✓ **Giá đỡ thang, máng cáp: GD-W**

TT	Kí hiệu	W	L	Khối lượng (Kg)/bộ			
				δ2.5	δ3	δ4	δ5
1	GD-10	100	120	0.40	0.48	0.64	0.80
2	GD-20	200	220	0.54	0.65	0.86	1.08
3	GD-30	300	320	0.68	0.81	1.08	1.35
4	GD-40	400	420	0.81	0.97	1.30	1.62
5	GD-50	500	520	0.95	1.14	1.52	1.90
6	GD-60	600	620	1.09	1.30	1.74	2.17



✓ **Giá treo thang, máng cáp: GT-W**

TT	Kí hiệu	W	L	a	d	Khối lượng
						Kg/ bộ
1	GT-20	100	200	30	3	0.80
2	GT-30	200	300	30	3	0.94
3	GT-40	300	400	30	3	1.08
4	GT-50	400	500	40	4	1.95
5	GT-60	500	600	40	4	2.20
6	GT-70	600	700	50	5	3.61
7	GT-80	700	800	50	5	4.00
8	GT-90	800	900	63	6	6.38



Trên đây là một số chủng loại thang, máng và phụ kiện thông dụng. Chúng tôi nhận sản xuất các loại thang, máng cáp với kích thước và quy cách theo yêu cầu.

Xin vui lòng liên hệ với chúng tôi!